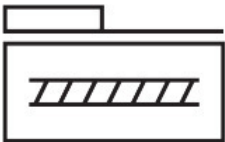
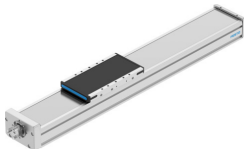


Trục vít
ELGD-BS-KF-WD-100-1000-0H-10P-L
Số bộ phận: 8192327

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Hành trình làm việc	1000 mm
Kích thước	100
Dự trữ hành trình	0 mm
Khe đảo ngược	0.15 mm
đường kính trục chính	10 mm
Tăng trục chính	10 mm/vòng
Vị trí lắp đặt	bất kì
Dẫn hướng	Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn
Cấu trúc xây dựng	Trục tuyến tính cơ điện với vít me bi
Loại động cơ	Động cơ bước Động cơ servo
Loại trục chính	Trục vít bi
Phát hiện vị trí	cho cảm biến cảm ứng
Tăng tốc tối đa	15 m/s ²
Số vòng quay tối đa	8000 1/phút
Tốc độ tối đa	1.33 m/s
Độ chính xác lặp lại	±,01 mm
Thời gian bật	100%
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây.
Mức độ bảo vệ	IP40
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...60 °C
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	1 mJ
Lưu ý về năng lượng va chạm ở vị trí cuối	Ở tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa là 0,01 m/s
Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2	347100 mm ⁴
Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2	2268000 mm ⁴
Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa	0.083 N m
Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu	0.026 N m

Đặc tính	Giá trị
Lực tối đa Fy	4400 N
Lực tối đa Fz	4400 N
Lực tối đa Fy trục tổng thể	3236 N
Lực tối đa Fz trục tổng thể	2250 N
Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	18415 N
Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	18415 N
Thời điểm tối đa Mx	140 N m
Max. Moment My	230 N m
Mô-men tối đa Mz	220 N m
Mô men tối đa Mx trục tổng thể	160 N m
Mô men tối đa My trục tổng thể	191 N m
Mô men tối đa Mz trục tổng thể	191 N m
Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	645 N m
Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	720 N m
Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	720 N m
Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng	47 mm
Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động	180 N
Lực nạp tối đa Fx	1100 N
Mômen quán tính xoắn Nó	108900 mm ⁴
Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình	0.07554 kgcm ²
Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải	0.02533 kgcm ²
Mô men quán tính khối lượng JO	0.05632 kgcm ²
Nạp liệu không đổi	10 mm/vòng
Tuổi thọ tham khảo	5000 km
Khoảng thời gian bảo trì	bôi trơn suốt đời
Khối lượng di chuyển	1185 g
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	2979 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	59 g
Độ võng động (Tải trọng di chuyển)	0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm
Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)	0,1% chiều dài của trục
Bộ truyền động mã giao diện	T42
Vật liệu nắp cuối	Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn
Hồ sơ vật liệu	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Chất liệu của băng che	thép không gỉ hợp kim cao
Vật liệu nắp truyền động	Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn
Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt	Thép
Vật liệu ray dẫn hướng	Thép
Vật liệu các ổ trượt	Hợp kim nhôm rèn
Vật liệu đai ốc trục chính	Thép
Trục chính vật liệu	Thép